

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Cà phê Phước An.**

Mã chứng khoán: CPA

Trụ sở chính: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 0262 3521149 Fax: 0262 3521246

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hồ Sỹ Trung – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại di động: 0934 955 888

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019

Ngày 30-03-2020 Công ty đã công bố thông tin BCTC Năm 2019. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30-03-2020 tại đường dẫn: <http://phuocancoffee.com.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019.

- Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Năm 2019 giám so với Năm 2018.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TKHQDT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Tổng Giám đốc



Hồ Sỹ Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ
PHÊ PHƯỚC AN**
☸*☸

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---o0o---

Số:/CV-CPPA
V/v Giải trình lợi nhuận sau
thuế TNDN năm 2019 giảm so
với năm 2018.

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần Cà phê Phước An, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lợi nhuận sau thuế TNDN bị lỗ 51,37 tỷ đồng so với năm 2018 bị lỗ 34,67 tỷ đồng, tỷ lệ lỗ tăng 48%.

Công ty cổ phần Cà phê Phước An giải trình do các nguyên nhân như sau:

- Do giá thị trường Cà phê luôn biến động tăng, giảm bất thường ảnh hưởng đến lợi nhuận năm 2019 và năm 2018.

- Lợi nhuận gộp về bán hàng năm 2019 so với năm 2018 giảm 91%.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng: Phát sinh năm 2019 so với năm 2018 tăng 7%.

- Trong năm 2019 công ty trích các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi: 7,021 tỷ đồng, vì vậy lỗ tăng lên so với năm 2018.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty về lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp năm 2019 so với năm 2018 bị lỗ tăng 48%.

Công ty kính báo cáo để UBCK nhà nước và Sở GDCK Hà nội được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Sỹ Trung

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 33

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 6000183273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 6 năm 1996 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã CPA theo Quyết định số 861/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Hồ Sỹ Trung	Phó chủ tịch
Bà Trần Thị Lệ	Thành viên
Ông Lê Nguyên Hòa	Thành viên
Ông Trương Quang Tuấn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Tri	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Phan Khắc Lăng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Trung	Tổng Giám đốc
Ông Trương Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Kim Nhung	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Sỹ Trung.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61438888/21441628

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An (“Công ty”) được lập ngày 23 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính, Công ty đã ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh trước ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần (ngày 1 tháng 9 năm 2017) với tổng số tiền 90.130.947.347 VND vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” trên bảng cân đối kế toán và phân bổ trong thời hạn 3 năm. Theo đó, Công ty đã ghi nhận một khoản được phân bổ trị giá 30.043.649.116 VND vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30.043.649.116 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư còn lại của số chi phí trả trước dài hạn này là 20.029.099.410 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 50.072.748.526 VND).

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, toàn bộ chi phí hoạt động này phải được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh. Nếu Công ty ghi nhận phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” sẽ giảm với số tiền là 20.029.099.410 VND và chỉ tiêu “Lỗ lũy kế đến cuối năm trước” sẽ tăng với số tiền là 50.072.748.526 VND, và trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” và chỉ tiêu “Lỗ thuần sau thuế TNDN” sẽ giảm với số cùng tiền là 30.043.649.116 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính trình bày việc Công ty phát sinh lỗ thuần cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 51.371.289.928 VND, lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 104.311.236.394 VND và tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 107.822.546.126 VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Nguyễn Quốc Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		69.860.196.173	94.404.352.171
110	I. Tiền	4	2.894.177.358	17.061.347.905
111	1. Tiền		2.894.177.358	17.061.347.905
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.382.964.456	13.114.640.666
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	52.250.000	746.230.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	681.542.682	376.005.682
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	190.925.000	1.391.900.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.514.326.581	12.457.306.194
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.056.079.807)	(1.856.801.210)
140	III. Hàng tồn kho	9	54.340.558.246	63.897.143.063
141	1. Hàng tồn kho		59.162.787.112	63.897.143.063
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.822.228.866)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		242.496.113	331.220.537
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	15	160.401.713	240.496.523
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	82.094.400	90.724.014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		141.130.295.257	188.884.408.031
210	I. Khoản phải thu dài hạn		222.000.000	222.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	222.000.000	222.000.000
220	II. Tài sản cố định		118.812.420.882	126.400.968.761
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	117.727.140.882	125.230.008.761
222	Nguyên giá		304.344.781.219	297.588.738.156
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(186.617.640.337)	(172.358.729.395)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.085.280.000	1.170.960.000
228	Nguyên giá		1.285.200.000	1.285.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(199.920.000)	(114.240.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		670.916.149	10.596.103.845
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	670.916.149	10.596.103.845
260	IV. Tài sản dài hạn khác		21.424.958.226	51.665.335.425
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	21.424.958.226	51.665.335.425
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		210.990.491.430	283.288.760.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		179.021.827.824	216.916.076.431
310	I. Nợ ngắn hạn		177.682.742.299	212.922.415.688
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	29.287.545.123	37.736.987.936
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	1.010.199.000	1.330.235.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.790.838	5.197.488.126
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.023.045.036	2.423.813.640
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.921.876.094	20.473.737.224
320	6. Vay ngắn hạn	19	143.325.502.375	145.649.369.929
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		98.783.833	110.783.833
330	II. Nợ dài hạn		1.339.085.525	3.993.660.743
338	1. Vay dài hạn	19	-	2.503.136.243
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	1.339.085.525	1.490.524.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		31.968.663.606	66.372.683.771
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	31.968.663.606	66.372.683.771
411	1. Vốn cổ phần		136.279.900.000	136.279.895.524
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		136.279.900.000	136.279.895.524
411a			(104.311.236.394)	(69.907.211.753)
421	2. Lỗ lũy kế		(52.939.946.466)	(35.230.134.988)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(51.371.289.928)	(34.677.076.765)
421b	- Lỗ năm nay			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		210.990.491.430	283.288.760.202



Lê Văn Khuân
Người lập



Phan Viết Lâm
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc


Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	188.028.500.595	197.748.017.560
11	2. Giá vốn hàng bán	22	(186.491.236.375)	(180.920.436.923)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		1.537.264.220	16.827.580.637
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	730.183.825	1.015.030.937
22	5. Chi phí tài chính	23	(8.694.423.088)	(11.822.494.189)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(7.095.192.459)	(11.456.132.698)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(5.617.278.544)	(4.816.403.496)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(37.964.002.651)	(35.728.778.698)
30	8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(50.008.256.238)	(34.525.064.809)
31	9. Thu nhập khác	25	181.721.818	29.786.481
32	10. Chi phí khác	25	(1.544.755.508)	(181.798.437)
40	11. Lỗ khác	25	(1.363.033.690)	(152.011.956)
50	12. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(51.371.289.928)	(34.677.076.765)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	-	-
60	14. Lỗ thuần sau thuế TNDN		(51.371.289.928)	(34.677.076.765)


Lê Văn Khuân
Người lập


Phan Viết Lâm
Kế toán trưởng


Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc



Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(51.371.289.928)	(34.677.076.765)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	14.930.893.106	15.244.589.031
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		6.870.068.488	(745.343.768)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	5.252.356
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(103.498.272)	(472.279.539)
06	Chi phí lãi vay	23	7.095.192.459	11.456.132.698
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(22.578.634.147)	(9.188.725.987)
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(1.378.877.963)	418.702.493
10	Giảm hàng tồn kho		7.559.809.626	3.576.691.782
11	Giảm các khoản phải trả		(14.940.248.577)	(64.053.303.309)
12	Giảm chi phí trả trước		30.240.377.199	30.367.455.591
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.630.337.361)	(9.494.439.232)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.000.000)	(23.820.886)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(9.739.911.223)	(48.397.439.548)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(123.038.228)	(899.372.530)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	46.681.818
27	Tiền thu lãi tiền gửi		522.782.701	569.836.888
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		399.744.473	(282.853.824)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	319.826.638.168	340.265.495.618
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(324.653.641.965)	(364.466.153.530)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(4.827.003.797)	(24.200.657.912)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(14.167.170.547)	(72.880.951.284)
60	Tiền đầu năm		17.061.347.905	89.947.551.545
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(5.252.356)
70	Tiền cuối năm	4	2.894.177.358	17.061.347.905



Lê Văn Khuân
Người lập



Phan Viết Lâm
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 6000183273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 6 năm 1996 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã CPA theo Quyết định số 861/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 52 (31 tháng 12 năm 2018: 57).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VND") và được lập theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính của Công ty đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như được trình bày trong báo cáo tài chính, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 số tiền là 51.371.289.928 VND và cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty là 104.311.236.394 VND. Ngoài ra, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 107.822.546.126 VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty nếu không nhận được sự hỗ trợ liên tục về mặt tài chính từ chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood – công ty mẹ của Công ty, đã cam kết có đủ khả năng và sẽ tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính để Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong kỳ kế toán tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Vì vậy, báo cáo tài chính không bao gồm các bút toán điều chỉnh cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Vườn cây lâu năm	5 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	15 năm
Tài sản khác	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về đầu tư dự án trồng bơ, sầu riêng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	216.464.269	1.967.757.984
Tiền gửi ngân hàng	2.677.713.089	15.093.589.921
TỔNG CỘNG	<u>2.894.177.358</u>	<u>17.061.347.905</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	46.900.000	-
Phải thu các bên khác	5.350.000	746.230.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Cà Phê Quang Minh	-	740.880.000
- Khác	5.350.000	5.350.000
TỔNG CỘNG	<u>52.250.000</u>	<u>746.230.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Lê Văn Khuân	277.700.000	240.000.000
Cửa hàng Nông cơ - Cơ khí Phi Linh	75.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quý Sơn	70.000.000	-
Khác	258.842.682	136.005.682
TỔNG CỘNG	681.542.682	376.005.682

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Phan Viết Lâm	150.000.000	200.000.000
Ông Trương Quang Tuấn	40.925.000	1.140.000.000
Khác	-	51.900.000
TỔNG CỘNG	190.925.000	1.391.900.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>190.925.000</i>	<i>1.340.000.000</i>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>-</i>	<i>51.900.000</i>

Chi tiết phải thu về các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn được trình bày như sau:

Tên	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/p.a.)
Ông Phan Viết Lâm	150.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Không lãi suất
Ông Trương Quang Tuấn	40.925.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	9,0
TỔNG CỘNG	190.925.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	15.514.326.581	12.457.306.194
Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm	7.634.976.110	6.379.716.820
Phải thu các hộ dân về trồng bơ tại vườn Cà phê An Thuận	2.761.840.237	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.468.063.915	2.546.506.706
Phải thu về chuyển nhượng vườn cây Khác	1.186.022.954 1.463.423.365	1.186.022.954 2.345.059.714
Dài hạn	222.000.000	222.000.000
Ký cược, ký quỹ	222.000.000	222.000.000
TỔNG CỘNG	15.736.326.581	12.679.306.194
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.056.079.807)	(1.856.801.210)
GIÁ TRỊ THUẦN	11.680.246.774	10.822.504.984

Chi tiết dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.856.801.210	2.602.144.978
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.199.278.597	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(745.343.768)
Số cuối năm	4.056.079.807	1.856.801.210

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	
				Dự phòng	
Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm	7.634.976.110	3.329.498.218	4.305.477.892	1.486.289.942	4.893.426.878
Tạm ứng cho nhân viên	2.468.063.915	370.511.268	2.097.552.647	370.511.268	2.175.995.438
Chi phí trả hộ	634.393.961	356.070.321	278.323.640	-	871.310.572
TỔNG CỘNG	10.737.433.986	4.056.079.807	6.681.354.179	1.856.801.210	7.940.732.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	26.783.798.722	13.671.082.715
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.829.441.246	18.106.742.769
Hàng hóa	12.810.252.772	31.525.313.011
Nguyên liệu, vật liệu	481.814.320	444.664.396
Công cụ và dụng cụ	257.480.052	149.340.172
TỔNG CỘNG	59.162.787.112	63.897.143.063
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.822.228.866)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	54.340.558.246	63.897.143.063

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.822.228.866	-
Số cuối năm	4.822.228.866	-

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Vườn cây lâu năm	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							VND
Số đầu năm	85.130.340.653	39.894.214.884	168.679.409.892	1.900.000.000	1.485.450.000	499.322.727	297.588.738.156
Mua mới	-	136.477.300	-	-	45.363.636	-	181.840.936
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	-	7.579.788.720	-	-	-	7.579.788.720
Thanh lý/xóa sổ	-	-	(1.005.586.593)	-	-	-	(1.005.586.593)
Số cuối năm	85.130.340.653	40.030.692.184	175.253.612.019	1.900.000.000	1.530.813.636	499.322.727	304.344.781.219
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	132.000.000	9.178.527.646	-	-	167.662.000	-	9.478.189.646
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số đầu năm	(44.859.825.073)	(25.228.716.164)	(99.796.869.227)	(1.217.768.999)	(1.056.976.605)	(198.573.327)	(172.358.729.395)
Khấu hao trong năm	(5.967.787.866)	(3.581.540.062)	(4.769.609.519)	(173.970.564)	(252.440.543)	(99.864.552)	(14.845.213.106)
Thanh lý/xóa sổ	-	-	586.302.164	-	-	-	586.302.164
Số cuối năm	(50.827.612.939)	(28.810.256.226)	(103.980.176.582)	(1.391.739.563)	(1.309.417.148)	(298.437.879)	(186.617.640.337)
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	40.270.515.580	14.665.498.720	68.882.540.665	682.231.001	428.473.395	300.749.400	125.230.008.761
Số cuối năm	34.302.727.714	11.220.435.958	71.273.435.437	508.260.437	221.396.488	200.884.848	117.727.140.882

Tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại là 89.260.823.460 VND đã được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>VND</i>
	<i>Quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>1.285.200.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(114.240.000)
Hao mòn trong năm	<u>(85.680.000)</u>
Số cuối năm	<u>(199.920.000)</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>1.170.960.000</u>
Số cuối năm	<u>1.085.280.000</u>

Tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị còn lại là 1.085.280.000 VND đã được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án trồng sầu riêng	441.004.154	531.975.556
Dự án trồng bơ	<u>229.911.995</u>	<u>10.064.128.289</u>
TỔNG CỘNG	<u>670.916.149</u>	<u>10.596.103.845</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí hoạt động kinh doanh (i)	20.029.099.410	50.072.748.526
Giá trị lợi thế kinh doanh (ii)	1.168.644.847	1.473.508.720
Công cụ, dụng cụ	<u>227.213.969</u>	<u>119.078.179</u>
TỔNG CỘNG	<u>21.424.958.226</u>	<u>51.665.335.425</u>

(i) Đây là chi phí giá vốn hàng bán, chi phí lãi vay, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp với tổng số tiền là 90.130.947.347 VND vào ngày 31 tháng 8 năm 2017. Các chi phí này phát sinh trước khi chuyển đổi từ công ty nhà nước sang công ty cổ phần và Ban Tổng Giám đốc sẽ phân bổ trong 3 năm vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017.

(ii) Đây là lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định khi chuyển đổi công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định 43/QĐ-UBND vào ngày 6 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt giá trị cổ phần hóa. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời hạn 10 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017 theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hộ dân về vượt khoán sản phẩm cà phê	24.579.285.691	35.744.581.236
Công ty TNHH MTV Cà Phê - Ca Cao Tháng 10	3.405.365.000	-
Khác	1.302.894.432	1.992.406.700
TỔNG CỘNG	<u>29.287.545.123</u>	<u>37.736.987.936</u>

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thái	262.280.000	-
Công ty TNHH Huyền Thoại Núi	260.208.000	982.812.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Minh Định	209.607.000	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Sư Tử Vàng	125.160.000	125.160.000
Công ty TNHH Sopex Việt Nam	110.000.000	-
Khác	42.944.000	222.263.000
TỔNG CỘNG	<u>1.010.199.000</u>	<u>1.330.235.000</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	240.496.523	924.196.034	(1.004.290.844)	160.401.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.094.400	-	-	82.094.400
Thuế khác	8.629.614	557.789	(9.187.403)	-
TỔNG CỘNG	<u>331.220.537</u>	<u>924.753.823</u>	<u>(1.013.478.247)</u>	<u>242.496.113</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	6.310.242	88.792.262	(79.311.666)	15.790.838
Tiền thuê đất phải nộp nhà nước	5.191.177.884	1.941.603.068	(7.132.780.952)	-
TỔNG CỘNG	<u>5.197.488.126</u>	<u>2.030.395.330</u>	<u>(7.212.092.618)</u>	<u>15.790.838</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn thể hiện khoản chi phí lãi vay trích trước cho các khoản vay từ ngân hàng.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về cổ phần hóa cho hộ dân nhận khoán vườn cây	2.598.672.808	2.598.672.808
Phải trả về cổ phần hóa cho nhà nước	-	17.123.272.210
Các khoản khác	323.203.286	751.792.206
TỔNG CỘNG	<u>2.921.876.094</u>	<u>20.473.737.224</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả.

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Phân loại lại	Số cuối năm
	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Đi vay	Trả nợ gốc vay		
Ngắn hạn	145.649.369.929	319.826.638.168	(322.689.470.465)	538.964.743	143.325.502.375	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	92.379.369.929	256.766.638.168	(265.629.470.465)	-	83.516.537.632	
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 19.2)	42.000.000.000	12.500.000.000	-	-	54.500.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	1.100.000.000	-	(1.100.000.000)	538.964.743	538.964.743	
Vay từ cá nhân (Thuyết minh số 19.4)	10.170.000.000	50.560.000.000	(55.960.000.000)	-	4.770.000.000	
Dài hạn	2.503.136.243	-	(1.964.171.500)	(538.964.743)	-	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.3)	2.503.136.243	-	(1.964.171.500)	(538.964.743)	-	
TỔNG CỘNG	148.152.506.172	319.826.638.168	(324.653.641.965)	-	143.325.502.375	

19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 10 và 11)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	81.996.858.612	Từ ngày 4 tháng 2 năm 2020 đến ngày 30 tháng 5 năm 2020	Từ 7,0 đến 9,0	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc và vườn cây lâu năm tại Km 26, Quốc lộ 26, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk ("Phước An"); Quyền sử dụng đất và vườn cây lâu năm tại Km 67, Quốc lộ 14, Huyện Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk ("An Thuận")
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	1.519.679.020	Từ ngày 6 tháng 2 năm 2020 đến ngày 7 tháng 2 năm 2020	8	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc tại Văn phòng An Thuận; trung tâm giới thiệu sản phẩm (CADA), máy móc và phương tiện vận tải
TỔNG CỘNG	83.516.537.632			

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Đối tượng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood	<u>54.500.000.000</u>	Không thời hạn	Không lãi suất	Tín chấp

19.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	<u>538.964.743</u>	Ngày 13 tháng 2 năm 2020	8,5	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc tại Văn phòng An Thuận; trung tâm giới thiệu sản phẩm (CADA)

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả
538.964.743

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Vay từ các cá nhân

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các cá nhân nhằm bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Đối tượng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Bà Hồ Thị Trà My	1.400.000.000	Ngày 29 tháng 2 năm 2020	9,6	Tín chấp
Bà Nguyễn Thị Hương	1.250.000.000	Ngày 29 tháng 2 năm 2020	9,6	Tín chấp
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	950.000.000	Ngày 29 tháng 2 năm 2020	9,6	Tín chấp
Ông Phan Trường Lâm	550.000.000	Ngày 3 tháng 7 năm 2020	9,6	Tín chấp
Bà Trần Thị Khả	400.000.000	Ngày 29 tháng 2 năm 2020	9,6	Tín chấp
Bà Lê Thị Tú	220.000.000	Ngày 29 tháng 2 năm 2020	9,6	Tín chấp
TỔNG CỘNG	4.770.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

			VND
	Vốn cổ phần	Lũy kế	Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm	136.279.895.524	(35.230.134.988)	101.049.760.536
Lũy thừa trong năm	-	(34.677.076.765)	(34.677.076.765)
Số cuối năm	<u>136.279.895.524</u>	<u>(69.907.211.753)</u>	<u>66.372.683.771</u>
Năm nay			
Số đầu năm	136.279.895.524	(69.907.211.753)	66.372.683.771
Lũy thừa trong năm	-	(51.371.289.928)	(51.371.289.928)
Bù đắp lỗ từ Nhà nước (*)	-	16.967.265.287	16.967.265.287
Khác	4.476	-	4.476
Số cuối năm	<u>136.279.900.000</u>	<u>(104.311.236.394)</u>	<u>31.968.663.606</u>

(*) Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã phê duyệt quyết toán tiền thu từ bán cổ phần, quyết toán phần vốn Nhà nước của Công ty tại thời điểm chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1424/QĐ-UBND vào ngày 18 tháng 6 năm 2019. Theo đó, số lỗ lũy kế phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 8 năm 2017 (thời điểm chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần) được bù đắp với tổng số tiền là 16.967.265.287 VND.

20.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		
	Cổ phiếu phổ thông	% sở hữu	Vốn cổ phần đã góp (VND)
Công ty Cổ phần Thực phẩm			
Dinh dưỡng Nutifood	8.267.808	60,67	82.678.080.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	4.769.796	35,00	47.697.960.000
Đối tượng khác	590.386	4,33	5.903.860.000
TỔNG CỘNG	<u>13.627.990</u>	<u>100,0</u>	<u>136.279.900.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>188.028.500.595</u>	<u>197.748.017.560</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	162.106.109.994	168.326.684.607
Doanh thu bán thành phẩm	25.922.390.601	29.421.332.953

21.2 Doanh thu từ hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	207.401.124	445.194.049
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	118.467.652	540.194.540
Khác	404.315.049	29.642.348
TỔNG CỘNG	<u>730.183.825</u>	<u>1.015.030.937</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	161.420.187.202	158.324.614.348
Giá vốn thành phẩm	25.071.049.173	22.595.822.575
TỔNG CỘNG	<u>186.491.236.375</u>	<u>180.920.436.923</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	7.095.192.459	11.456.132.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.862.903	22.889.245
Khác	1.563.367.726	343.472.246
TỔNG CỘNG	<u>8.694.423.088</u>	<u>11.822.494.189</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	5.617.278.544	4.816.403.496
Chi phí mua ngoài	3.955.793.588	3.723.859.605
Lương nhân viên	845.182.252	669.384.464
Chi phí khấu hao và hao mòn	22.331.746	34.095.417
Khác	793.970.958	389.064.010
Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.964.002.651	35.728.778.698
Chi phí hoạt động kinh doanh (*)	30.043.649.116	30.043.649.116
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.849.919.600	1.862.618.976
Lương nhân viên	1.258.698.812	1.343.754.992
Chi phí mua ngoài	793.522.113	757.941.030
Khác	4.018.213.010	1.720.814.584
TỔNG CỘNG	<u>43.581.281.195</u>	<u>40.545.182.194</u>

(*) Các chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh trước khi chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần và Ban Tổng Giám đốc sẽ phân bổ trong 3 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017 vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh số 13).

25. DOANH THU KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	181.721.818	29.786.481
Các khoản khác	181.721.818	29.786.481
Chi phí khác	(1.544.755.508)	(181.798.437)
Phạt vi phạm hợp đồng	(1.015.068.758)	-
Thanh lý/xóa sổ tài sản	(419.284.429)	(97.557.349)
Chi phí khác	(110.402.321)	(84.241.088)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>(1.363.033.690)</u>	<u>(152.011.956)</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	160.992.160.923	144.458.154.993
Phân bổ chi phí hoạt động	30.043.649.116	30.043.649.116
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.064.308.405	22.168.990.382
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	14.930.893.106	15.244.589.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.765.855.450	2.632.985.473
Chi phí nhân công	2.103.881.064	2.013.139.456
Chi phí khác	3.171.769.506	4.904.110.666
TỔNG CỘNG	<u>230.072.517.570</u>	<u>221.465.619.117</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(51.371.289.928)	(34.677.076.765)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(10.274.257.986)	(6.935.415.353)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	7.458.022.050	8.325.391.731
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	1.374.013.698	(149.068.754)
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	1.442.222.238	-
Chuyển lỗ thuế của các năm trước	-	(1.240.907.624)
Chi phí thuế TNDN	-	-

27.2 Lỗ thuế

Lỗ tính thuế của Công ty khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lỗ tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 25.444.949.856 VND (2018: 18.233.838.666 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2019
2017	2022	24.438.376.786	(6.204.538.120)	-	18.233.838.666
2019	2024	7.211.111.190	-	-	7.211.111.190
TOTAL		31.649.487.976	(6.204.538.120)	-	25.444.949.856

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 25.444.949.856 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

27.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Các chênh lệch tạm thời

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lỗ tính thuế	25.444.949.856	18.233.838.666
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.822.228.866	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.056.079.807	1.856.801.210
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.339.085.525	1.490.524.500
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	5.252.356
TỔNG CỘNG	35.662.344.054	21.586.416.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan năm nay và năm trước như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	Công ty mẹ	Vay	12.500.000.000	42.000.000.000
		Bán hàng	1.403.705.000	1.960.000
		Mua hàng	-	209.060.562

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	Công ty mẹ	Bán hàng	46.900.000	-
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Ông Phan Viết Lâm	Kế toán trưởng	Cho vay	150.000.000	200.000.000
Ông Trương Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Cho vay	40.925.000	1.140.000.000
			190.925.000	1.340.000.000
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	Công ty mẹ	Vay	54.500.000.000	42.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các lợi ích khác	1.202.000.000	1.026.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:


	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	481.347.110	1.356.432.034
Từ 1 – 5 năm	37.008.640	1.326.727.895
TỔNG CỘNG	518.355.750	2.683.159.929

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.762	86.814

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Lê Văn Khuân
Người lập



Phan Viết Lâm
Kế toán trưởng





Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2020